



DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ
(Kèm theo yêu cầu báo giá số 3302/ĐN-4-BV ngày 03/12/2025)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	DVT	Số lượng
1	Acetylsalicylic Acid	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
2	Acetylsalicylic Acid	100mg	Uống	Viên	1	Viên	40.000
3	Alanine + Serine + Threonine + Phenylalanine + Glutamine + Leucine + Valine + Lysine Hydrochloride + Aspartic acid + Tyrosine + Isoleucine + Cysteine Hydrochloride + Histidine Hydrochloride + Proline	21mg + 35mg + 21mg + 28mg + 35mg + 140mg + 60,2mg + 42mg + 54,95mg + 43,4mg + 37,45mg + 35mg + 7mg + 28mg + 112mg	Uống	Viên	1	Viên	50.000
5	Ambroxol hydrochloride	30mg	Uống	Viên	1	Viên	20.000
6	Ambroxol hydrochloride	3mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/hũ dịch uống	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
7	Amlodipine + Atervastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	1	Viên	20.000
8	Amlodipine + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	1	Viên	23.000
9	Amlodipine + Perindopril arginine	10mg + 5mg	Uống	Viên	1	Viên	10.000
10	Amlodipine + Perindopril arginine	2,5mg + 3,5mg	Uống	Viên	1	Viên	60.000
11	Amlodipine + Perindopril arginine	5mg + 5mg	Uống	Viên	1	Viên	80.000
12	Amlodipine + Perindopril arginine + Indapamide	5mg + 5mg + 1,25mg	Uống	Viên	1	Viên	20.000
13	Amlodipine + Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	1	Viên	30.000
14	Amoxicillin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	1	Viên	30.000
15	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên	2.000
16	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên	4.000
17	Bambuterol hydrochloride	10mg	Uống	Viên	1	Viên	30.000
18	Beclometasone dipropionate	0,05mg/liều xịt, 200 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	1	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	1.500
19	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên	1	Viên	100.000
20	Bisoprolol fumarate + Perindopril arginine	5mg + 10mg	Uống	Viên	1	Viên	30.000
21	Bisoprolol fumarate + Perindopril arginine	5mg + 5mg	Uống	Viên	1	Viên	35.000
22	Calcii + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	120mg + 55mg + 2mg + 8mg	Uống	Viên nang	1	Viên	25.000
23	Calcii carbonate + Vitamin D3	1250mg + 400IU	Uống	Viên	1	Viên	25.000
24	Calcii carbonate + Vitamin D3	1500mg + 400IU	Uống	Viên	1	Viên	25.000
25	Calcii carbonate + Vitamin D3	1500mg + 500IU	Uống	Viên	1	Viên	70.000
26	Cao khô Vicia agnus castus + Cao khô hạt đậu nành	20mg + 200mg	Uống	Viên nang	1	Viên	35.000
27	Cefidoren	200mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
28	Cefprozil	500mg	Uống	Viên	1	Viên	35.000
29	Cetorelix	0,25mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ông/Bộ	50
30	Choline Allosceral	600mg	Uống	Viên nang	1	Viên	60.000
31	Citicolin	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	8.000
32	Citicolin	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	8.000
33	Clonitene citrat	50mg	Uống	Viên	1	Viên	500
34	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	1	Viên	50.000
35	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	10mg + 2,66mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
36	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	5mg + 1,33mg	Uống	Viên nang	1	Viên	8.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng
37	Dequalinium chloride	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	10.000
38	Diosmin	500mg	Uống	Viên	1	Viên	25.000
39	Doxycycline	100mg	Uống	Viên nang	1	Viên	20.000
40	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	1	Viên	10.000
41	Enalapril maleat + Lercanidipin hydrochloride	10mg + 10mg	Uống	Viên	1	Viên	7.000
42	Enalapril maleat + Lercanidipin hydrochloride	20mg + 10mg	Uống	Viên	1	Viên	7.000
43	Eperison hydrochloride	50mg	Uống	Viên	1	Viên	60.000
44	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	1	Viên	6.000
45	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	1	Viên	6.000
46	Fluconazole	150mg	Uống	Viên nang	1	Viên	500
47	Follitropin alfa	300IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ống/Bộ	100
48	Follitropin alfa	450IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ống/Bộ	100
49	Follitropin delta	12mcg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ống/Bộ	100
50	Follitropin delta	36mcg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ống/Bộ	200
51	Follitropin delta	72mcg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ống/Bộ	50
52	Fosfomycin	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên	3.000
53	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	1	Viên	20.000
54	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang	1	Viên	30.000
55	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên	1	Viên	40.000
56	Glucosamine sulfate + Chondroitin sulfate	500mg + 250mg	Uống	Viên nang	1	Viên	20.000
57	Glucosamine sulfate + Chondroitin sulfate	750mg + 250mg	Uống	Viên	1	Viên	40.000
58	Glucosamine sulfate kali clorid + Chondroitin sulfate + Fish	500mg + 11,1mg + 500mg	Uống	Viên nang	1	Viên	60.000
59	Hepatitis B Immunoglobulin người	200 IU/0,4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	500
60	Human Albumin	20% (w/v), 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	900
61	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	69700mcg + 2142,4mcg + 445,69mcg + 2099,5mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,2mcg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
62	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	5.000
63	Lactobacillus acidophilus + Estriol	10 ⁸ - 10 ¹⁰ CFU + 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	15.000
64	Levocarnitine	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
65	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
66	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	1	Viên	25.000
67	Levonorgestrel	52mg	Đặt tử cung	Hệ phân phối thuốc đặt giải phóng có kiểm soát	1	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	30
68	Levothyroxin natri	100mcg	Uống	Viên	1	Viên	20.000
69	Lidocain hydrochloride + Epinephrine	36mg + 0,018mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.600

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	DVT	Số lượng
70	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml x 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
71	L-Leucin + L-Isoleucin + L-Lysin hydroclorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
72	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	1	Viên	55.000
73	Magnesi glutamate hydrobromide + Acid gamma amino butyric + Acid gamma amino beta hydroxy butyric + Pyridoxine hydrochloride	0,075mg + 0,075mg + 0,037g + 0,037g	Uống	Viên	1	Viên	7.000
74	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	1	Viên	80.000
75	Metoprolol tartrate	25mg	Uống	Viên	1	Viên	25.000
76	Metoprolol tartrate	50mg	Uống	Viên	1	Viên	15.000
77	Metronidazole + Clotrimazol	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	8.000
78	Monobasic natri phosphate + Dibasic natri phosphate	18,5g + 4,23g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	55.000
79	Mononatri phosphat dihydrat + Dinatri phosphat dodecalhydrat	24,39g + 10,8g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
80	Montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
81	Natri alginat + Natri hydrocarbonat + Calci carbonat	500mg + 213mg + 325mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
82	Natri alginat + Natri hydrocarbonat + Calci carbonat	500mg + 267mg + 160mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
83	Natri carboxymethylcellulose	0,5%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
84	Neomycin sulfate + Polymyxin B sulfate + Nystatin	35000IU + 35000IU + 100000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	5.000
85	Olanzapin	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	1	Viên	20.000
86	Omeprazole	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	1	Viên	20.000
87	Paliivizumab	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	50
88	Perampanel	2mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
89	Perampanel	4mg	Uống	Viên	1	Viên	8.000
90	Pitavastatin calci	2mg	Uống	Viên	1	Viên	10.000
91	Polyethylene Glycol + Propylene Glycol	(0,4%+0,3%)5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
92	Pramipexol	0,52mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên	10.000
93	Prasugrel	5mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000
94	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang	1	Viên	50.000
95	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	1	Viên	10.000
96	Progesterone	25mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	300
97	Progesterone	400mg	Đặt âm đạo/hậu môn	Viên đặt âm đạo/Thuốc đặt hậu môn	1	Viên	6.000
98	Rabesprazole natri	20mg	Uống	Viên	1	Viên	60.000
99	Risperidone	1mg	Uống	Viên	1	Viên	10.000
100	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	1	Viên	30.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	DVT	Số lượng
101	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	1	Viên	50.000
102	Rosuvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	1	Viên	15.000
103	Rosuvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên nang	1	Viên	30.000
104	Rosuvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên nang	1	Viên	10.000
105	Rosuvastatin + Ezetimibe	5mg + 10mg	Uống	Viên nang	1	Viên	20.000
106	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
107	Sacubitril + Valsartan	24,3mg + 25,7mg	Uống	Viên	1	Viên	15.000
108	Sacubitril + Valsartan	48,6mg + 51,4mg	Uống	Viên	1	Viên	45.000
109	Sacubitril + Valsartan	97,2mg + 102,8mg	Uống	Viên	1	Viên	15.000
110	Silymarin	90mg	Uống	Viên nang	1	Viên	40.000
111	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	1	Viên	2.000
112	Spironolactone	25mg	Uống	Viên	1	Viên	63.000
113	Spironolactone	50mg	Uống	Viên nang	1	Viên	37.000
114	Sulfasalazine	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	1	Viên	10.000
115	Sulpiride	50mg	Uống	Viên nang	1	Viên	80.000
116	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	1	Viên	60.000
117	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	1	Viên	10.000
118	Tolperisone Hydrochloride	50mg	Uống	Viên	1	Viên	50.000
119	Topiramate	50mg	Uống	Viên	1	Viên	15.000
120	Trimebutine maleate	200mg	Uống	Viên	1	Viên	40.000
121	Triptorelin	0,1mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ông/Bộ	100
122	Triptorelin	3,75mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ông/Bộ	30
123	Verapamil hydrochloride	80mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
124	Vinpocetine	10mg	Uống	Viên	1	Viên	30.000
125	Vitamin C + Calci + Vitamin D3 + Vitamin B12 + Vitamin E + Betacarotene+ Acid Folic + Iodine + Sắt + Magnesi + Docosahexaenoic acid + Eicosapentaenoic acid + Omega-3 marine triglycerides + Vitamin B3 + Pyridoxine hydrochloride + Vitamin B2 + Vitamin B1 + Kẽm	50mg + 46mg + 2,5mcg + 10mcg + 10IU + 1mg + 400mcg + 75mcg + 5mg + 47,3mg + 130mg + 30mg + 160mg + 5mg + 5mg + 5mg	Uống	Viên nang	1	Viên	60.000
126	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	2	Viên	3.000
127	Acetylleitin	500mg	Uống	Viên	2	Viên	25.000
128	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2	Viên	35.000
129	Acid Alendronic	70mg	Uống	Viên	2	Viên	2.500
130	Acid amin	8%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
131	Acid amin + Glucose + Lipid	(11,3% + 11% + 20 %)/960ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
132	Acid amin + Glucose + Lipid	11,3% + 11% + 20%, 480ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
133	Acid Fusidic + Betamethason	2% (w/w) + 0,1% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ông	3.000
134	Acyclovir	30mg/g	Trà mắt	Thuốc tra mắt	2	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ông	200
135	Adapalene	0,1% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ông	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	DVT	Số lượng
136	Amagate	10% (w/v), 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	80.000
137	Ambroxol Hydrochloride + Clenbuterol Hydrochloride	30mg + 0,02mg	Uống	Viên	2	Viên	10.000
138	Amlodipine + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
139	Arginine aspartate	5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
140	Aosiban	37,5mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	200
141	Betamethasone + Calcipotriol	0,0643%(w/w) + 0,005% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Túp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	3.500
142	Blastine	20mg	Uống	Viên	2	Viên	25.000
143	Butenafine hydrochloride	1% (w/v), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Túp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	2.000
144	Calci carbonate	1250mg	Uống	Viên	2	Viên	30.000
145	Calci carbonate + Vitamin D3	1250mg + 250IU	Uống	Viên	2	Viên	25.000
146	Calci glubionat + Calci lactobionat	1469,3mg + 319,91mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
147	Calci glubionat + Calci lactobionat	2938,6mg + 639,82mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
148	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	2	Viên	4.000
149	Choline Alfoscera	400mg	Uống	Viên nang	2	Viên	60.000
150	Clostatzol	100mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
151	Citicolin	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	8.000
152	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	2	Viên	10.000
153	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên	20.000
154	Clotrimazol	1% (w/v), 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Túp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	2.500
155	Diosmectit	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
156	Diosmin	600mg	Uống	Viên	2	Viên	15.000
157	Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	2	Viên	25.000
158	Drotaverin hydrochloride	40mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
159	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang	2	Viên	2.000
160	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	2	Viên	10.000
161	Emtecavir	0,5mg	Uống	Viên	2	Viên	1.000
162	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	2	Viên	60.000
163	Follitropin alfa	150IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ông/Bô	80
164	Follitropin alfa	300IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ông/Bô	80
165	Ginkgo biloba	17,5mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
166	Glutathion	600mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
167	Human Albumin	20% (w/v), 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	900

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng
168	Human chorionic gonadotropin	5000IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	200
169	Hydroxychloroquine sulfate	200mg	Uống	Viên	2	Viên	30.000
170	Hydroxypropyl methylcellulose + Dextran	45mg + 15mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	2	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	500
171	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang	2	Viên	5.000
172	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang	2	Viên	7.000
173	Itoprid Hydrochloride	50mg	Uống	Viên	2	Viên	40.000
174	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	2	Viên	4.000
175	Ketoconazole	2% (w/v), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	1.500
176	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	2	Viên	30.000
177	L-Ornithine-L-Aspartate	5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
178	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
179	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydrochloride	470mg + 5mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
180	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	2	Viên	40.000
181	Menotropin	75IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ông/Bộ	1.500
182	Mometasone furoate	0,1% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	2.000
183	Mupirocin	2% (w/v), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	4.000
184	Mycophenolic acid	180mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2	Viên	15.000
185	Palivizumab	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	50
186	Penicilamin	300mg	Uống	Viên	2	Viên	3.000
187	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Uống	Viên nang	2	Viên	30.000
188	Rabeprazole natri	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2	Viên	20.000
189	Rifaximin	550mg	Uống	Viên	2	Viên	12.000
190	Rivastigmine	1.5mg	Uống	Viên nang	2	Viên	5.000
191	Rivastigmine	3mg	Uống	Viên nang	2	Viên	5.000
192	Spirolactone + Furosemid	50mg + 20mg	Uống	Viên	2	Viên	15.000
193	Tenofovir Alafenamide	25mg	Uống	Viên	2	Viên	10.000
194	Terbinafine Hydrochloride	1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	3.000
195	Terbinafine Hydrochloride	1%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	3.000
196	Thiocolchicoside	4mg	Uống	Viên	2	Viên	10.000
197	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên	2	Viên	30.000
198	Tolvaptan	15mg	Uống	Viên	2	Viên	2.000
199	Topiramate	25mg	Uống	Viên	2	Viên	20.000
200	Urofollitropin (FSH)	75IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Bút tiêm/Bom tiêm/Chai/Lọ/Ông/Bộ	150
201	Vancomycin	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
202	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B3 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Alpha Tocopheryl Acetate + Phospholipid	10mg + 6mg + 30mg + 10mg + 10mcg + 10mg + 300mg	Uống	Viên nang	2	Viên	15.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng
203	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	200mg + 100mg + 1mg	Uống	Viên	2	Viên	30.000
204	Acetylclicin	500mg	Uống	Viên	3	Viên	5.000
205	Amoxicillin	1000mg	Uống	Viên	3	Viên	5.000
206	Cao Pygeum africanum	100mg	Uống	Viên nang	3	Viên	35.000
207	Cefitoren	200mg	Uống	Viên	3	Viên	10.000
208	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên nang	3	Viên	1.000
209	Esomeprazole	40mg	Uống	Viên nang	3	Viên	20.000
210	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	3	Viên	30.000
211	Isotretinoin + Erythromycin	0,05% (w/w) + 2% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	3	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	2.500
212	Piravastatin calci	2mg	Uống	Viên	3	Viên	10.000
213	Tam thất	1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
214	Tenofovir Alafenamide	25mg	Uống	Viên	3	Viên	10.000
215	Tenofovir Disoproxil Fumarat	300mg	Uống	Viên	3	Viên	5.000
216	Trimebutine Maleate	200mg	Uống	Viên	3	Viên	30.000
217	Acid Fusidic	2% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.500
218	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	2% (w/w) + 1% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	3.000
219	Acid glycyrrhizic + DL-Methionine + Glycin	25mg + 25mg + 25mg	Uống	Viên	4	Viên	70.000
220	Acid Ursodeoxycholic + Thiamin nitrat + Riboflavin	50mg + 10mg + 5mg	Uống	Viên nang	4	Viên	7.000
221	Acylovir	200mg	Uống	Viên	4	Viên	2.000
222	Acylovir	800mg	Uống	Viên	4	Viên	2.000
223	Adapalene	0,1% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	2.000
224	Adapalene + Benzoyl peroxide	0,1% (w/w) + 2,5% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	3.000
225	Adapalene + Clindamycin	0,1% (w/w) + 1% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
226	Albendazole	200mg	Uống	Viên	4	Viên	2.000
227	Albendazole	400mg	Uống	Viên	4	Viên	500
228	Almageate	10% (w/v), 120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	8.000
229	Almageate	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
230	Alpha Chymotrypsin	4200IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	60.000
231	Alverin citrat + Simethicon	40mg + 100mg	Uống	Viên nang	4	Viên	15.000
232	Amoxicillin + Acid Clavulanic	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	4	Viên	30.000
233	Amoxicillin + Sulbactam	500mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên	15.000
234	Arginine glutamate	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	25.000
235	Arginine hydrochloride	1g/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	60.000
236	Arginine hydrochloride	500mg	Uống	Viên	4	Viên	25.000
237	Arginine hydrochloride	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên	25.000
238	Atorvastatin + Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng
239	Bacillus subtilis	≥10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	90.000
240	Bacillus subtilis	2 x 10 ⁹ CFU, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	35.000
241	Betamethasone	0,1% (w/w), 25g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ông	3.000
242	Betamethasone Dipropionate + Clotrimazol	6,4mg + 100mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ông	2.000
243	Biotin	10mg	Uống	Viên	4	Viên	3.000
244	Budesonide	64mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	500
245	Calci + Vitamin D3 + Alpha tocopheryl acetate + Lysin hydrochloride + Thiamin hydrochloride + Natri Riboflavin phosphate + Nicotinamid + Dexpanthenol + Pyridoxin hydrochloride	(8,67mg + 1mcg + 1mg + 20mg + 0,2mg + 0,23mg + 1,33mg + 0,67mg + 0,4mg)/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
246	Calci + Vitamin D3 + Alpha tocopheryl acetate + Lysin hydrochloride + Thiamin hydrochloride + Natri Riboflavin phosphate + Nicotinamid + Dexpanthenol + Pyridoxin hydrochloride	86,7mg + 266,7IU + 10mg + 200mg + 2mg + 2,3mg + 13,3mg + 6,7mg + 4mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
247	Calci Ascorbat + Lysin Ascorbat	500mg + 500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
248	Calci Ascorbat + Lysin Hydrochloride + Acid Ascorbic	250mg + 141,7mg + 136,6mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	40.000
249	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	1100mg + 100mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
250	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	1100mg + 100mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	5	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
251	Calci glycerophosphat + Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin PP + Sắt sulfat + Lysin Hydrochloride + Magnesi glunat	5mg + 300IU + 50IU + 3mg + 3mg + 3mg + 10mg + 5mcg + 16,5mg + 5mg + 25mg	Uống	Viên nang	4	Viên	60.000
252	Calci glycerophosphat + Vitamin D3 + Lysin hydrochloride + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin E	210mg + 100IU + 200mg + 1000IU + 3mg + 3mg + 2mg + 12mg + 10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000
253	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + Calci-4-methyl-2-oxovalerat + Calci-2-oxo-3-phenylpropanat + Calci-3-methyl-2-oxobutyrat + Calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên	4	Viên	60.000
254	Cao khô Devil's Claw	300mg	Uống	Viên	4	Viên	20.000
255	Cao nấm linh chi + Cao nhân sâm + Cao nhung hươu + Riboflavin + Tocopheryl acetate	30mg + 120mg + 30mg + 1,2mg + 12mg	Uống	Viên nang	4	Viên	40.000
256	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành	300mg	Uống	Viên nang	4	Viên	20.000
257	Cefditoren	400mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên	10.000
258	Cefprozil	500mg	Uống	Viên	4	Viên	60.000
259	Cefprozil	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên	60.000
260	Chlorhexidin gluconate + Lidocain hydrochloride	0,2% (w/v) + 0,05% (w/v), 30ml	Xịt họng	Thuốc xịt họng	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.500
261	Choline Alfoscera	600mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình/Hộp/Túi/Gói	50.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	DVT	Số lượng
262	Choline Alfoscera	600mg	Uống	Viên nang	4	Viên	60.000
263	Choline Alfoscera	800mg	Uống	Viên nang	4	Viên	250.000
264	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	4	Viên	40.000
265	Daclatasvir	60mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
266	Decalium chloride	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	4	Viên	10.000
267	Desloratadin	0,5mg/ml x 75mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
268	Đông Sulfate + Natri Fluoride	40mg + 40mg	Dùng ngoài	Viên suí	4	Viên	10.000
269	Edoxaban	30mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
270	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Uống	Viên	4	Viên	10.000
271	Epalrestat	50mg	Uống	Viên	4	Viên	20.000
272	Esomeprazole	40mg	Uống	Viên nang	4	Viên	50.000
273	Exoxifenadine hydrochloride	180mg	Uống	Viên	4	Viên	10.000
274	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang	4	Viên	40.000
275	Gabapentin	300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
276	Gabapentin	300mg	Uống	Viên suí	4	Viên	30.000
277	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	4	Viên	30.000
278	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên nang	4	Viên	40.000
279	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
280	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên	4	Viên	20.000
281	Ginkgo biloba + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	40mg + 10mg + 5mg + 5mg + 10mg	Uống	Viên nang	4	Viên	60.000
282	Glucosamine sulfate	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
283	Glucosamine sulfate	750mg	Uống	Viên	4	Viên	10.000
284	Glucosamine sulfate + Natri chondroitin sulfate	750mg + 250mg	Uống	Viên	4	Viên	20.000
285	Glucosamine sulfate kali clorid + Chondroitin sulfate natri	500mg + 400mg	Uống	Viên	4	Viên	30.000
286	Glycerol	6,75g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	15.000
287	Glycine + L-Arginin hydrochloride + L-Histidin hydrochloride monohydrat + L-isoleucin + L-leucin + L-Lysin hydrochloride + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin	242mg + 140mg + 70mg + 134mg + 152mg + 168mg + 134mg + 90mg + 90mg + 46mg + 134mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
288	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1000LD50	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	200
289	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1000LD50	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	200
290	Hydrocortison	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
291	Hydrocortison Acetate	1% (w/v), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	1.000
292	Hydrous Benzoyl Peroxide	50mg/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	1.000
293	Hydroxychloroquine sulfate	200mg	Uống	Viên	4	Viên	30.000
294	Isotretinoin	0,1% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	2.500
295	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang	4	Viên	7.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng
296	Kẽm	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
297	Kẽm	20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	12.000
298	Kẽm + Acid Ascorbic	10mg + 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
299	Levocarnitine	1,5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
300	Linezolid	600mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
301	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	952mg + 1904mg + 1144mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
302	L-Leucin + L-Isoleucin + L-Lysin hydrochlorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Histidin hydrochlorid monohydrat + L-Methionin	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	40.000
303	L-Ornithine-L-Aspartate	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	50.000
304	L-Ornithine-L-Aspartate	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
305	Macrogol 4000 + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
306	Magaldrat	800mg	Uống	Viên	4	Viên	25.000
307	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide	600mg + 525mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	40.000
308	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide + Oxetacain	195mg + 612mg + 20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
309	Magnesi hydroxide + Nhôm hydroxide + Simethicon	400mg + 350mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
310	Mesalamin	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên	20.000
311	Methocarbamol	1500mg	Uống	Viên	4	Viên	70.000
312	Metronidazole + Neomycin + Nystatin	500mg + 65000IU + 1000000IU	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
313	Minocycline	100mg	Uống	Viên nang	4	Viên	10.000
314	Monobasic natri phosphate + Dibasic natri phosphate	18,8g + 4,3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
315	Monobasic natri phosphate + Dibasic natri phosphate	21,41g + 7,89g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
316	Mosapride citrate	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
317	Mosapride citrate	5mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
318	Naloxone hydrochloride	0,4mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
319	Nấm men khô chứa crom + Nấm men khô chứa selen + Acid ascorbic	25mg + 25mg + 50mg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
320	Natri alginat + Natri hydrocarbonat + Calci carbonat	500mg + 213mg + 325mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
321	Natri cloride	0,9% (w/v), 100ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	1.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	DVT	Số lượng
322	Nhóm phosphat gel	20%, 10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	80.000
323	Omeprazole + Natri hydrocarbonate	20mg + 1100mg	Uống	Viên nang	4	Viên	30.000
324	Ornidazole	500mg	Uống	Viên	4	Viên	30.000
325	Panax notoginseng saponins	100mg	Uống	Viên	4	Viên	54.000
326	Papaverin hydrochloride	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
327	Paracetamol + Caffeine	500mg + 65mg	Uống	Viên	4	Viên	15.000
328	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	500mg + 10mg	Uống	Viên sủi	4	Viên	20.000
329	Paracetamol + Tramadol Hydrochloride	325mg + 37,5 mg	Uống	Viên nang	4	Viên	10.000
330	Phloroglucinol dihydrate	80mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên	10.000
331	Piracetam	1,2g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	25.000
332	Piracetam	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
333	Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	Uống	Viên nang	4	Viên	30.000
334	Piavastatin Calci	2mg	Uống	Viên	4	Viên	15.000
335	Pitavastatin Calci	2mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên	15.000
336	Prednisolon	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên	20.000
337	Pregabalin	75mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên	10.000
338	Salicylic acid + Betamethason	2% (w/v) + 0,05% (w/v), 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	2.000
339	Salicylic acid + Betamethason	3% (w/v) + 0,05% (w/v), 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ông	4.000
340	Sắt nguyên tố	100mg	Uống	Viên nang	4	Viên	15.000
341	Sắt nguyên tố	20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
342	Sắt nguyên tố	50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
343	Sắt nguyên tố + Acid folic	50mg + 0,5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
344	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic + Pyridoxin hydroclorid	178,5mg + 0,175mg + 1mg	Uống	Viên nang	4	Viên	30.000
345	Silymarin	117mg	Uống	Viên	4	Viên	40.000
346	Silymarin	70mg	Uống	Viên nang	4	Viên	300.000
347	Silymarin + Silybin	140mg + 60mg	Uống	Viên nang	4	Viên	40.000
348	Sofosbuvir	400mg	Uống	Viên	4	Viên	5.400
349	Sucralate	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
350	Sucralate	2g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
351	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	4	Viên	10.000
352	Tenofovir Alafenamide	25mg	Uống	Viên	4	Viên	10.000
353	Thiamin hydrochloride + Riboflavin + Pyridoxin hydrochloride + Nicotinamid + Decpanthanol	5mg + 2mg + 2mg + 20mg + 3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/Bình /Hộp/Túi/Gói	80.000
354	Thiamin mononitrat + Riboflavin + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid	4,85mg + 2mg + 20mg + 2mg	Uống	Viên	4	Viên	50.000
355	Thiocolchicoside	8mg	Uống	Viên	4	Viên	10.000
356	Topiramate	50mg	Uống	Viên	4	Viên	50.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng
357	Trimebutine maleate	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên	30.000
358	Trimebutine maleate + Acid Delydrocholic + Pancreatin + Bromelain + Simethicon	100mg + 25mg + 150mg + 50mg + 300mg	Uống	Viên nang	4	Viên	20.000
359	Tyrosine	0,05% (w/v), 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.500
360	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	30mg	Uống	Viên nang	4	Viên	50.000
361	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	50mg	Uống	Viên	4	Viên	40.000
362	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	50mg	Uống	Viên nang	4	Viên	50.000
363	Ubidecarenone (Coenzym Q10) + Vitamin E	100mg + 12.31mg	Uống	Viên	4	Viên	35.000
364	Ubidecarenone (Coenzym Q10) + Vitamin E	50mg + 250IU	Uống	Viên nang	4	Viên	45.000
365	Vaccinium myrtillus + Alpha Tocopheryl acetate + L-Citrulline + N-acetyl-L-aspartic acid + Pyridoxine hydrochloride + Retinyl acetate	50mg + 25mg + 10mg + 10mg + 25mg + 2500IU	Uống	Viên nang	4	Viên	20.000
366	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin Hydrochloride + Calci + Sắt + Magnesi	1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên nang	4	Viên	25.000
367	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin PP	15mg + 15mg + 25mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên	4	Viên	60.000
368	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	5mg + 2mg + 2mg + 20mg	Uống	Viên nang	4	Viên	50.000
369	Vitamin D3	200.000IU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
370	Acid glycyrrhizic + DL-Methionine + Glycin	25mg + 25mg + 25mg	Uống	Viên	5	Viên	80.000
371	Alpha amylase + Papain + Simethicon	100mg + 100mg + 30mg	Uống	Viên nang	5	Viên	10.000
372	Amlodipine + Perindopril arginine	5mg + 7mg	Uống	Viên	5	Viên	10.000
373	Amlodipine + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	5	Viên	20.000
374	Arginine hydrochloride	2g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	90.000
375	Azathioprin	50mg	Uống	Viên	5	Viên	1.000
376	Benfotiamine	150mg	Uống	Viên	5	Viên	35.000
377	Betamethasone Dipropionate + Clotrimazol + Gentamicin	6,4mg + 100mg + 10mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	5	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	2.000
378	Bismuth subsalicylate	262,5mg	Uống	Viên	5	Viên	50.000
379	Bismuth trioxide	120mg	Uống	Viên	5	Viên	20.000
380	Calci + Calcitriol + Kẽm	250mg + 0.25mcg + 7,5mg	Uống	Viên	5	Viên	20.000
381	Calci carbonate + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng oxid + Cholecalciferol + Natri borat	1500mg + 6,65mg + 80mg + 11,2mg + 1,5mg + 3mg + 4mg	Uống	Viên	5	Viên	35.000
382	Calci carbonate + Vitamin D3	1500mg + 400IU	Uống	Viên	5	Viên	35.000
383	Calci pantothenat + Thiamin nitrat + Riboflavin + Nicotinamid + Pyridoxin hydrochloride	25mg + 15mg + 15mg + 50mg + 10mg	Uống	Viên nang	5	Viên	30.000
384	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + Calci-4-methyl-2-oxovalerat + Calci-2-oxo-3-phenylpropanat + Calci-3-methyl-2-oxobutyrat + Calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên	5	Viên	50.000
385	tyrosin	300mg	Uống	Viên nang	5	Viên	15.000
386	Cefdinir	400mg	Uống	Viên nang	5	Viên	50.000
387	Choline Alfoscerat	1000mg	Uống	Bộ/cóm/hạt pha uống hòa tan nhanh	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
388	Citrulline malate	2mg + 35mcg	Uống	Viên	5	Viên	2.000
388	Cyproterone acetate + Ethinylestradiol		Uống				

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng
389	Donepezil Hydrochloride	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	5	Viên	10.000
390	Donepezil Hydrochloride	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	5	Viên	20.000
391	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên	5	Viên	10.000
392	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	5	Viên	30.000
393	Febuxostat	80mg	Uống	Viên	5	Viên	10.000
394	Glucosamine	750mg	Uống	Viên nang	5	Viên	35.000
395	Human Albumin	20% (w/v), 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	700
396	Human Albumin	25% (w/v), 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	700
397	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	5	Viên	50.000
398	Imidafenacin	0,1mg	Uống	Viên	5	Viên	2.000
399	Imidapril hydrochloride	5mg	Uống	Viên	5	Viên	10.000
400	Itraconazole	100mg	Uống	Viên nang	5	Viên	10.000
401	Kali citrate	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
402	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	5	Viên	5.000
403	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	952mg + 1904mg + 1144mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
404	L-Leucin + L-Isoleucin + L-Lysin hydroclorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	80.000
405	L-Ornithin L- aspartat	6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
406	L-Ornithine-L-Aspartate	500mg	Uống	Viên	5	Viên	20.000
407	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	5	Viên	50.000
408	Metronidazole + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	5	Viên	20.000
409	Omeprazole + Natri hydrocarbonate	20mg + 1100mg	Uống	Viên nang	5	Viên	36.000
410	Omeprazole + Natri hydrocarbonate	20mg + 1680mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
411	Omeprazole + Natri hydrocarbonate	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang	5	Viên	50.000
412	Omeprazole + Natri hydrocarbonate	40mg + 1680mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
413	Ornidazole	500mg	Uống	Viên	5	Viên	30.000
414	Panax notoginseng saponins	100mg	Uống	Viên nang	5	Viên	55.000
415	Phospholipid đậu nành	450mg	Uống	Viên nang	5	Viên	90.000
416	Phospholipid đậu nành	600mg	Uống	Viên nang	5	Viên	20.000
417	Piracetam	2,4g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	35.000
418	Pralidoxime chloride	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
419	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	5	Viên	15.000
420	Progesterone	400mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	5	Viên	15.000
421	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	5	Viên	6.000
422	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	5	Viên	10.000
423	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	5	Viên	30.000
424	Salmeterol + Fluticasone propionate	(25mcg + 125mcg)/liều xịt, 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng
425	Salmeterol + Fluticasone propionate	(25mcg + 250mcg)/liều xịt, 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	5	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
426	Sắt + Acid Folic + Vitamin B12	53,25mg + 0,75mg + 7,5mcg	Uống	Viên nang	5	Viên	80.000
427	Sắt nguyên tố + Acid folic	100mg + 350mcg	Uống	Viên	5	Viên	15.000
428	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	5	Viên	2.000
429	Spironolactone	50mg	Uống	Viên	5	Viên	20.000
430	Tacrolimus	0,03% (w/w), 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	5	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	1.500
431	Tacrolimus	0,1% (w/w), 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	5	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	1.500
432	Tadalafil	10mg	Uống	Viên	5	Viên	2.000
433	Tadalafil	20mg	Uống	Viên	5	Viên	2.000
434	Triclabendazole	250mg	Uống	Viên	5	Viên	10.000
435	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	100mg	Uống	Viên nang	5	Viên	70.000
436	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	50mg	Uống	Viên nang	5	Viên	40.000
437	Vitamin E + Vitamin C + Acid Folic + Vitamin B1 + Vitamin b2 + Niacin + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Acid Pantothenic + Kẽm	30IU + 750mg + 400mcg + 15mg + 15mg + 100mg + 20mg + 12mcg + 20mg + 22,5mg	Uống	Viên	5	Viên	5.000

Thuốc Biệt dược gốc

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng	Tên Biệt dược
438	Acid Fusidic	2% (w/w), 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	2.000	Fucidin hoặc tương đương
439	Amoxicillin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	BDG	Viên	20.000	Augmentin 625mg hoặc tương đương hoặc tương đương
440	Apixaban	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10.000	Eliquis hoặc tương đương
441	Bilastine	20mg	Uống	Viên	BDG	Viên	40.000	Bilaxten Tab 20mg 10's hoặc tương đương
442	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10.000	Concor COR hoặc tương đương
443	Cefuroxim	125mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	600	Zinnat suspension hoặc tương đương
444	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8.000	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương
445	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5.000	Ciprobay 500 hoặc tương đương
446	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	40.000	Forxiga hoặc tương đương
447	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10.000	Aerius hoặc tương đương
448	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	40.000	Daflon 500mg hoặc tương đương
449	Drospirenone + Ethinylestradiol	3mg + 0,03mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2.000	Yasmin hoặc tương đương
450	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	50.000	Duphaston hoặc tương đương
451	Edoxaban	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5.000	Lixiana hoặc tương đương
452	Edoxaban	60mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5.000	Lixiana hoặc tương đương
453	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5.000	Glyxambi hoặc tương đương
454	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10.000	Glyxambi hoặc tương đương
455	Enoxaparin Natri	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Chai/Lọ/Ổng/Bộ	1.500	Lovenox hoặc tương đương
456	Itoprid Hydrochloride	50mg	Uống	Viên	BDG	Viên	20.000	Elthon 50mg hoặc tương đương
457	Ivabradine	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	30.000	Procoralan 5mg hoặc tương đương
458	Ivabradine	7,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	20.000	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương
459	Letrozole	2,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1.000	Femara hoặc tương đương
460	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	10.000	Mobic hoặc tương đương
461	Montelukast	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	7.000	Singulair hoặc tương đương
462	Montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Viên	5.000	Singulair 4mg hoặc tương đương
463	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên nang	BDG	Viên	10.000	Cellcept hoặc tương đương
464	Natri diquafosol	30mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	300	Diquas hoặc tương đương
465	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	BDG	Viên	25.000	Spasmomen hoặc tương đương
466	Prasugrel	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1.000	Jasugrel hoặc tương đương
467	Ranolazine	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	5.000	Ranexicor hoặc tương đương

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	ĐVT	Số lượng	Tên Biệt dược
468	Ranolazine	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	5.000	Ranexicor hoặc tương đương
469	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	50mg + 500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5.000	Janumet 50mg/500mg hoặc tương đương
470	Tenofovir Alafenamide	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3.000	Vemlidy hoặc tương đương
471	Umeclidinium + Vilanterol	(62,5mcg + 25mcg)/liều, 30 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	150	Anoro Ellipta hoặc tương đương
472	Vinpocetine	10mg	Uống	Viên	BDG	Viên	60.000	Cavinton forte hoặc tương đương
473	Vinpocetine	5mg	Uống	Viên	BDG	Viên	60.000	Cavinton hoặc tương đương
474	Zofenopril calci	15mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5.000	Bifril hoặc tương đương
475	Zofenopril calci	30mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5.000	Bifril hoặc tương đương



Thành phần hồ sơ báo giá

(Kèm theo yêu cầu báo giá số 3702/TM-BV ngày 03 / 12/2025)

1. Bảng báo giá (Mẫu 01)
 2. Hồ sơ pháp lý công ty:
 - 2.1. Bản cam kết (Mẫu 02)
 - 2.2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
 - 2.3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược
 - 2.4. Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) còn hiệu
 3. Hồ sơ sản phẩm:
 - 3.1. Giấy phép lưu hành sản phẩm, Giấy thay đổi/ bổ sung/ gia hạn giấy đăng ký lưu hành (nếu có), hoặc có xác nhận được tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành trên website của Cục quản lý Dược
 - 3.2. Quyết định trúng thầu của Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An hoặc của các cơ sở y tế trong cả nước trong vòng 12 tháng tính đến trước thời hạn nộp hồ sơ báo giá; Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng
 - 3.3. Mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng
- Lưu ý:
- Hồ sơ nộp đúng thời hạn, sắp xếp theo thứ tự yêu cầu.
 - Các tài liệu được đóng thành 3 phần riêng biệt (Phần 1: Bảng báo giá, Phần 2: đóng quyển hồ sơ pháp lý công ty, Phần 3: đóng quyển hồ sơ sản phẩm). Mỗi phần đánh số thứ tự. Các tài liệu cung cấp có đóng dấu xác nhận công ty báo giá.

Mẫu số 01

CÔNG TY:

MÃ SỐ THUẾ: SỐ ĐIỆN THOẠI:

ĐỊA CHỈ:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Km số 5, Đại lộ Lê nin, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An.

Theo công văn mời chào giá số /TM-BV của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

TT	STT trong danh mục mời chào giá ⁽¹⁾	Tên thương mại	Tên hoạt chất ⁽²⁾	Nồng độ hàm lượng ⁽³⁾	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Phân nhóm ⁽⁴⁾	Đơn giá có VAT (VND)	Căn cứ mua sắm trúng thầu tại các cơ sở y tế			
														Tên cơ sở y tế	Số, ngày QĐ phê duyệt KHLCNT	Mã thông báo mời thầu	Đơn giá trúng thầu

Báo giá này có hiệu lực⁽⁵⁾ ngày kể từ ngày báo giá.

Ngày ... tháng năm

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾: Đúng với Số thứ tự sản phẩm trong Phụ lục 1 kèm theo thư mời chào giá

⁽²⁾⁽³⁾: Với các thuốc từ 02 hoạt chất trở lên, liệt kê “Hoạt chất” và “Nồng độ/ hàm lượng” theo thứ tự giảm dần theo khối lượng hoặc tỷ lệ phần trăm của mỗi hoạt chất, mỗi hoạt chất phân tách bằng 01 dấu “+” và 01 dấu cách theo đúng quy định dấu câu

⁽⁴⁾: Theo quy định tại Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025

⁽⁵⁾: Khuyến cáo tối thiểu 12 tháng kể từ ngày chào giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An

Doanh nghiệp chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Người đại diện theo pháp luật:

Chúng tôi xin cam kết những nội dung sau:

- Doanh nghiệp không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Cam kết về hồ sơ báo giá: tất cả các thông tin, tài liệu gửi đến Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An là xác thực và đúng với hồ sơ gốc. Với hàng hóa là thuốc chúng tôi xin chịu trách nhiệm về các tài liệu làm căn cứ phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Thông tư quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập. Nếu có sự giả mạo trong hồ sơ thì chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Cam kết về chất lượng hàng hoá:

+ Chất lượng, mẫu nhãn đúng như đã đăng ký với Cục Quản lý Dược.

+ Không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành.

+ Đúng với nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm về hãng sản xuất, nước sản xuất.

+ Hạn sử dụng đúng và do nhà sản xuất ghi trên bao bì, vỉ, lọ, tuýp... không tẩy xóa, in lại.

- Cam kết về giá: Giá thuốc do chúng tôi cung cấp cho Hệ thống nhà thuốc Bệnh viện không cao hơn giá đã kê khai, kê khai lại và giá bán buôn dự kiến. Trường hợp nếu có giảm giá kê khai, kê khai lại; giảm giá bán buôn dự kiến thì chúng tôi sẽ điều chỉnh giá bán cho phù hợp theo quy định của Pháp luật.

- Cam kết về cung ứng:

+ Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong hợp đồng.

+ Hạn dùng của hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng đảm bảo tối thiểu còn 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 1 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 1 năm. Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu nêu trên, Bệnh viện sẽ quyết định hạn dùng còn lại trước khi nhập hàng căn cứ theo nhu cầu khám, chữa bệnh.

- Cam kết thu hồi hàng hóa kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu hàng hóa đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã báo giá và ký hợp đồng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bệnh viện; thực hiện hoàn trả đầy đủ hàng hóa đảm bảo chất lượng tương ứng với số

lượng hàng hóa đã thu hồi; hoặc mua lại toàn bộ hàng hóa thu hồi theo giá bán ra của nhà thuốc Bệnh viện.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

